

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3298 /LĐTBXH-TCGDNN

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

V/v góp ý dự thảo Thông tư quy định điều kiện,
nội dung, hình thức thi, xét thăng hạng chức danh
nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN

*Đưa to gửi Bộ
Phòng TCHT và NCTH*

TRƯỞNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:

Số: 354
ĐẾN Ngày: 06/8/19
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- **Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Thực hiện kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2019, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng dự thảo Thông tư quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Quý cơ quan, đơn vị để tham gia ý kiến góp ý dự thảo Thông tư (được đăng trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mục Lấy ý kiến góp ý dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật). Ý kiến góp ý bằng văn bản xin gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, 37B Nguyễn Bình Khiêm, Hai Bà Trưng, Hà Nội, điện thoại/Fax: 0243.974.5195; email: vunhagiao.tcgdnn@molisa.gov.vn) **trước ngày 31/8/2019** để tổng hợp, hoàn thiện Thông tư.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, đơn vị. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCGDNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quân

Số: /2019/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Dự thảo

THÔNG TƯ

Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Sau khi có ý kiến thống nhất tại công văn số/BNV-CCVC ngày/.../2019 của Bộ Nội vụ về việc

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục nghề nghiệp) theo các hạng:

a) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng (III) hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) lên giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II); giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) lên giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I).

b) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III; giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II; giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham dự kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Việc thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức dạy các môn văn hóa trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Nguyên tắc thi, xét thăng hạng

1. Việc cử viên chức dự thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và nhu cầu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Việc tổ chức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều kiện dự thi, xét thăng hạng

Viên chức được dự thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Được thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đánh giá có đủ phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian 03 năm liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thi, xét thăng hạng; không trong thời gian bị thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

2. Có đủ tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi, xét thăng hạng theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

3. Được cơ sở giáo dục nghề nghiệp đề nghị và cấp có thẩm quyền cử đi dự thi, xét thăng hạng.

Điều 4. Miễn thi ngoại ngữ đối với viên chức dự thi thăng hạng

1. Miễn thi ngoại ngữ đối với viên chức thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Viên chức có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ, có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài hoặc có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học học bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam;

b) Viên chức có chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên đối với thi thăng hạng giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III; chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên đối với thi thăng hạng giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) lên giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), thi thăng hạng giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II; chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên đối với thi thăng hạng giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) lên giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), thi thăng hạng giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I. Chứng chỉ ngoại ngữ các bậc nêu trên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi chung là Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT);

Cơ quan, đơn vị tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp căn cứ yêu cầu về năng lực ngoại ngữ, xem xét, quyết định thời hạn áp dụng đối với các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại điểm này.

2. Viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền đang giảng dạy ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi hoặc ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dân tộc nội trú/bán trú.

Điều 5. Miễn thi tin học đối với viên chức dự thi thăng hạng

Miễn thi tin học đối với viên chức có một trong các văn bằng sau trở lên: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, trung cấp hoặc tương đương, ngành máy tính và công nghệ thông tin, sư phạm tin học, toán tin.

Chương II

THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Mục 1

THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 6. Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) lên giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I)

1. Môn thi kiến thức chung

a) Nội dung thi: Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng; Xu hướng hội nhập quốc tế, chiến lược, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam ở trình độ cao đẳng; Vấn đề đổi mới quản lý giáo dục nghề nghiệp và quản trị trường cao đẳng; Quan điểm, định hướng chiến lược phát triển các ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (chiếm 70% nội dung thi); Pháp luật về viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) (chiếm 30% nội dung thi);

b) Hình thức thi: Tự luận;

c) Thời gian thi: 180 phút.

2. Môn thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nội dung thi: Trình bày báo cáo cải tiến kỹ thuật, kết quả đào tạo, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực tập tại doanh nghiệp và giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I);

b) Hình thức thi: Thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp;

c) Thời gian thi: 45 phút.

3. Môn thi ngoại ngữ

a) Nội dung thi: Các kỹ năng đọc hiểu, viết, nghe và nghe nói (hội thoại) ở trình độ ngoại ngữ Bậc 4 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, do viên chức đăng ký thi một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; Trường hợp giảng viên, giáo viên giảng dạy chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài thì phải thi ngoại ngữ thứ hai ở trình độ ngoại ngữ Bậc 4 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

b) Hình thức thi: Viết và phỏng vấn (hội thoại);

c) Thời gian thi: Viết 90 phút và phỏng vấn 15 phút.

4. Môn thi tin học

a) Nội dung thi: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

b) Hình thức thi: Trắc nghiệm hoặc thực hành trên máy vi tính;

c) Thời gian thi: 45 phút.

Điều 7. Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) lên giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)

1. Môn thi kiến thức chung

a) Nội dung thi: Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật trong quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Xu hướng hội nhập quốc tế, chính sách phát triển của Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trình độ cao đẳng; Vấn đề quản trị trường cao đẳng; Quan điểm, định hướng chiến lược phát triển ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (chiếm 70% nội dung thi) và Pháp luật về viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) (chiếm 30% nội dung thi);

b) Hình thức thi: Tự luận;

c) Thời gian thi: 180 phút.

2. Môn thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nội dung thi: Trình bày báo cáo về kết quả đào tạo, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực tập tại doanh nghiệp và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II);

b) Hình thức thi: Thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp;

c) Thời gian thi: 45 phút.

3. Môn thi ngoại ngữ

a) Nội dung thi: Các kỹ năng đọc hiểu, viết và nghe ở trình độ ngoại ngữ Bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, do viên chức đăng ký thi một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; Trường hợp giảng viên, giáo viên giảng dạy chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài thì phải thi ngoại ngữ thứ hai ở trình độ ngoại ngữ Bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

b) Hình thức thi: Viết;

c) Thời gian thi: 90 phút.

4. Môn thi tin học

a) Nội dung thi: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

b) Hình thức thi: Trắc nghiệm hoặc thực hành trên máy vi tính;

c) Thời gian thi: 45 phút.

Mục 2
THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 8. Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I

1. Môn thi kiến thức chung

a) Nội dung thi: Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng; Xu hướng hội nhập quốc tế, chiến lược, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam ở trình độ trung cấp, sơ cấp; Vấn đề đổi mới quản lý giáo dục nghề nghiệp và quản trị trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Quan điểm, định hướng chiến lược phát triển các ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (chiếm 70% nội dung thi); Pháp luật về viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I (chiếm 30% nội dung thi);

b) Hình thức thi: Tự luận;

c) Thời gian thi: 180 phút.

2. Môn thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nội dung thi: Trình bày báo cáo cải tiến kỹ thuật, kết quả đào tạo, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực tập tại doanh nghiệp và giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I;

b) Hình thức thi: Thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp;

c) Thời gian thi: 45 phút.

3. Môn thi ngoại ngữ

a) Nội dung thi: Các kỹ năng đọc hiểu, viết, nghe và nghe nói (hội thoại) ở trình độ ngoại ngữ Bậc 4 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, do viên chức đăng ký thi một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; Trường hợp giảng viên, giáo viên giảng dạy chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài thì phải thi ngoại ngữ thứ hai ở trình độ ngoại ngữ Bậc 4 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

b) Hình thức thi: Viết và phỏng vấn (hội thoại);

c) Thời gian thi: Viết 90 phút và phỏng vấn 15 phút.

4. Môn thi tin học

a) Nội dung thi: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

b) Hình thức thi: Trắc nghiệm hoặc thực hành trên máy vi tính;

c) Thời gian thi: 45 phút.

Điều 9. Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II

1. Môn thi kiến thức chung

a) Nội dung thi: Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật trong quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và xu hướng hội nhập quốc tế, chính sách phát triển của Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trình độ trung cấp, sơ cấp; Vấn đề quản trị trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Quan điểm, định hướng chiến lược phát triển ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (chiếm 70% nội dung thi); Pháp luật về viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II (chiếm 30% nội dung thi);

b) Hình thức thi: Tự luận;

c) Thời gian thi: 180 phút.

2. Môn thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nội dung thi: Trình bày báo cáo về kết quả đào tạo, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực tập tại doanh nghiệp và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II;

b) Hình thức thi: Thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp;

c) Thời gian thi: 45 phút.

3. Bài Môn thi ngoại ngữ

a) Nội dung thi: Các kỹ năng đọc hiểu, viết và nghe ở trình độ ngoại ngữ Bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, do viên chức đăng ký thi một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; Trường hợp giảng viên, giáo viên giảng dạy chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài thì phải thi ngoại ngữ thứ hai ở trình độ ngoại ngữ Bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

b) Hình thức thi: Viết;

c) Thời gian thi: 90 phút.

4. Môn thi tin học

a) Nội dung thi: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

b) Hình thức thi: Trắc nghiệm hoặc thực hành trên máy vi tính;

c) Thời gian thi: 45 phút.

Điều 10. Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV lên giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III

1. Môn thi kiến thức chung

a) Nội dung thi: Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật trong quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Quan điểm, định hướng phát triển ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp (chiếm 70% nội dung thi); Pháp luật về viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng III (chiếm 30% nội dung thi);

b) Hình thức thi: Tự luận;

c) Thời gian thi: 150 phút.

2. Môn thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nội dung thi: Trình bày báo cáo về kết quả đào tạo, thực tập tại doanh nghiệp và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn gắn với tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng III;

b) Hình thức thi: Thuyết trình và phỏng vấn trực tiếp;

c) Thời gian thi: 30 phút.

3. Môn thi ngoại ngữ

a) Nội dung thi: Các kỹ năng đọc hiểu, viết và nghe ở trình độ ngoại ngữ Bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, do viên chức đăng ký thi một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; Trường hợp là giảng viên, giáo viên giảng dạy chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài thì phải thi ngoại ngữ thứ hai ở trình độ ngoại ngữ Bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

b) Hình thức thi: Viết;

c) Thời gian thi: 60 phút.

4. Môn thi tin học

a) Nội dung thi: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

b) Hình thức thi: Trắc nghiệm hoặc thực hành trên máy vi tính;

c) Thời gian thi: 30 phút.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng

Hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi

chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2012/TT-BNV).

Chương III

XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 12. Nội dung và hình thức xét thăng hạng

Thẩm định việc đáp ứng tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp hạng dự xét và chấm điểm hồ sơ bao gồm điểm công trình khoa học, thành tích và giải thưởng của viên chức dự xét thăng hạng được quy định tại Phụ lục của Thông tư này.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng

1. Hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV.

2. Bản sao công trình khoa học, thành tích, giải thưởng của viên chức dự xét thăng hạng được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Điều 14. Tổ chức xét thăng hạng

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp được thực hiện thông qua Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp hoạt động theo Quy chế tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương IV

XÁC ĐỊNH VIÊN CHỨC ĐƯỢC THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 15. Xác định viên chức được thăng hạng trong kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Kết quả thi là tổng số điểm của bài thi kiến thức chung và bài thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Kết quả điểm các môn thi ngoại ngữ, tin học là điểm điều kiện, không tính vào tổng số điểm thi.

2. Viên chức được thăng hạng trong kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải tham dự đủ các môn thi quy định tại Thông tư này đối với từng hạng,

mỗi bài thi đạt từ 50 điểm trở lên, các bài thi được chấm theo thang điểm 100 và được xác định theo nguyên tắc: Viên chức được thăng hạng là viên chức có kết quả thi cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu thi thăng hạng.

3. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được phân bổ thì xác định người được thăng hạng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Người có điểm bài thi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn;
- b) Người có thâm niên công tác lâu hơn.

4. Trường hợp không xác định viên chức được thăng hạng theo thứ tự ưu tiên thì Chủ tịch Hội đồng thi trực tiếp phỏng vấn, xem xét và quyết định viên chức được thăng hạng.

5. Viên chức không được thăng hạng trong kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp không được bảo lưu kết quả thi cho các kỳ thi thăng hạng lần sau.

Điều 16. Xác định viên chức được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Viên chức được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp xác định đủ Điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này và có điểm hồ sơ quy định tại Điều 12 của Thông tư này cao hơn, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét thăng hạng.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có điểm hồ sơ bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được phân bổ thì xác định người được thăng hạng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Người có thâm niên công tác lâu hơn;
- b) Người có điểm thành tích, giải thưởng cao hơn.

3. Trường hợp không xác định viên chức được thăng hạng theo thứ tự ưu tiên thì Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng trực tiếp phỏng vấn, xem xét và quyết định viên chức được thăng hạng.

4. Viên chức không được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp không được bảo lưu kết quả cho các kỳ xét thăng hạng lần sau.

Điều 17. Thông báo kết quả trong kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thi, xét của Hội đồng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải niêm yết công khai kết quả thi, xét thăng hạng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết công khai kết quả thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người dự thi, xét thăng hạng có quyền

gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi, xét thăng hạng. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giao Hội đồng thi, xét thăng hạng tổ chức chấm phúc khảo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại điểm này.

3. Sau khi thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phê duyệt kết quả thi, xét thăng hạng và gửi thông báo bằng văn bản công nhận kết quả thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (ghi rõ chức danh nghề nghiệp được thăng hạng) tới:

a) Người dự thi, xét thăng hạng theo địa chỉ đã đăng ký;

b) Cơ quan có thẩm quyền và cơ sở giáo dục nghề nghiệp cử người dự thi, xét thăng hạng để thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp xây dựng Đề án tổ chức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp đối với chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) và giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I, trình Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội phê duyệt, gửi lấy ý kiến Bộ Nội vụ trước 31/3 hằng năm để tổ chức thực hiện.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng đề án tổ chức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp đối với chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) và giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II, gửi lấy ý kiến Bộ Nội vụ trước 31/3 hằng năm để tổ chức thực hiện.

3. Hằng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp đối với chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp (hạng III) và giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng III.

4. Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào điều kiện quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền được giao cử viên chức tham dự kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức tham dự kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

5. Viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham dự kỳ thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa yêu cầu phải có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh

nghề nghiệp. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày công bố kết quả thi, xét thăng hạng thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức phải có trách nhiệm cử viên chức đã tham dự kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham dự khóa bồi dưỡng để hoàn chỉnh tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp dự thi, xét. Trường hợp viên chức được cử đi bồi dưỡng để hoàn chỉnh tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp dự thi, xét mà không tham gia khóa bồi dưỡng hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền không bổ nhiệm viên chức vào hạng chức danh nghề nghiệp trúng tuyển trong kỳ thi, xét thăng hạng và không bảo lưu kết quả thi đã tham dự.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, TCGDNN.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI CÔNG TRÌNH KHOA HỌC, THÀNH TÍCH, GIẢI THƯỞNG KHI XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số...../2019/TT-BLĐTBXH ngày tháng.....năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

1. Đối với công trình khoa học

1.1. Điểm quy đổi

a) Một đề tài khoa học đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu được tính 8,0 điểm cho đề tài khoa học cấp Nhà nước; 6,0 điểm cho đề tài khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 3,0 điểm cho đề tài khoa học cấp cơ sở;

b) Một kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế được tính 7,0 điểm;

c) Một cuốn sách, giáo trình phục vụ đào tạo được tính điểm quy đổi như sau: Sách chuyên ngành là 8,0 điểm; Giáo trình là 6,0 điểm; Sách tham khảo là 4,0 điểm; Sách hướng dẫn là 2,0 điểm; Từ điển chuyên ngành là 2,0 điểm; Tài liệu biên dịch sách hoặc giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt là 2,0 điểm; Sách, giáo trình phục vụ đào tạo được nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản thì được cộng thêm 2,0 điểm vào điểm quy đổi tương ứng;

Sách phục vụ đào tạo được tính điểm công trình khoa học quy đổi phải được Hội đồng khoa học do Hiệu trưởng thành lập thẩm định, sử dụng để đào tạo từ trình độ trung cấp trở lên, đã được xuất bản có mã số chuẩn quốc tế ISBN.

d) Một bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh Mục ISI (trong tập hợp SCI, SSCI, AHCI, SCIE) và danh mục Scopus được tính 4,0 điểm. Một bài báo khoa học có phản biện và được công bố trên tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN, không thuộc hệ thống ISI, Scopus được tính 2,0 điểm;

đ) Một bài báo khoa học tại hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học (kỷ yếu) của hội thảo được tính 2,0 điểm; Một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh có phản biện, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học (kỷ yếu) của hội thảo được tính 5,0 điểm. Chỉ tính điểm quy đổi cho các bài báo đăng trong tuyển tập công trình khoa học (kỷ yếu) của hội thảo khoa học đã được xuất bản có mã số chuẩn quốc tế ISBN.

1.2. Quy định đối với công trình khoa học

a) Nội dung của các công trình khoa học quy đổi phải phù hợp với ngành, chuyên ngành đang giảng dạy của viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Các công trình khoa học đã công bố có nội dung trùng lặp từ 30% trở lên chỉ được tính điểm quy đổi một lần. Bài đăng báo và sách phổ biến khoa học, bản tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, tổng quan, nhận xét, đánh giá, dịch thuật không được tính là công trình khoa học quy đổi;

c) Công trình khoa học quy đổi nếu có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 (một phần ba) số điểm của công trình, số điểm còn lại được chia đều cho từng người kể cả tác giả chính; trường hợp không thể xác định được tác giả chính thì chia đều cho từng người;

d) Đối với sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản do tập thể biên soạn thì người chủ biên được tính 1/3 (một phần ba) số điểm quy đổi của cuốn sách đó; số điểm còn lại

được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia viết, trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người kể cả người chủ biên nếu trực tiếp viết sách.

đ) Các tạp chí khoa học có mã số ISSN được tính điểm áp dụng theo lựa chọn, phân loại của Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước.

2. Đối với thành tích, giải thưởng

STT	Thành tích, giải thưởng	Điểm quy đổi			
		Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải Khuyến khích
1	Một đồ dùng, thiết bị dạy học tự thiết kế, chế tạo được giải trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc hoặc Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc	5.0	4.0	3.0	2.0
2	Một đồ dùng, thiết bị dạy học tự thiết kế, chế tạo được giải trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm hoặc Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	4.0	3.0	2.0	1.0
3	Bồi dưỡng được một giáo viên, giảng viên hoặc học sinh sinh viên đạt giải trong các Hội thi cấp quốc tế, khu vực	7.0	6.0	5.0	4.0
4	Đạt giải trong Hội giảng giáo viên dạy nghề toàn quốc hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp toàn quốc hoặc Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp toàn quốc	5.0	4.0	3.0	2.0
5	Đạt giải trong Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp tỉnh, thành phố hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp tỉnh, thành phố hoặc Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh, thành phố	4.0	3.0	2.0	1.0
6	Bồi dưỡng được một giáo viên, giảng viên hoặc học sinh sinh viên được bồi dưỡng đạt giải trong các Hội thi cấp quốc gia	5.0	4.0	3.0	2.0
7	Bồi dưỡng được một giáo viên, giảng viên hoặc học sinh sinh viên được bồi dưỡng đạt giải trong các Hội thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	4.0	3.0	2.0	1.0
8	Một tác phẩm nghệ thuật, chương trình biểu diễn (âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh, kiến trúc), chương trình biểu diễn đạt giải thưởng quốc tế	7.0	6.0	5.0	4.0

STT	Thành tích, giải thưởng	Điểm quy đổi			
		Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải Khuyến khích
9	Một tác phẩm nghệ thuật, chương trình biểu diễn (âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh, kiến trúc) đạt giải thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	5.0	4.0	3.0	2.0
10	Các thành tích, giải thưởng, danh hiệu khác do Hội đồng xét thăng hạng xem xét, quyết định điểm quy đổi.				

3. Đối với văn bằng, chứng chỉ

Một văn bằng, chứng chỉ chứng nhận trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định của hạng được tính 1,0 điểm cho mỗi bậc cao hơn./.

